CTCP Container Việt Nam (HSX: VSC)

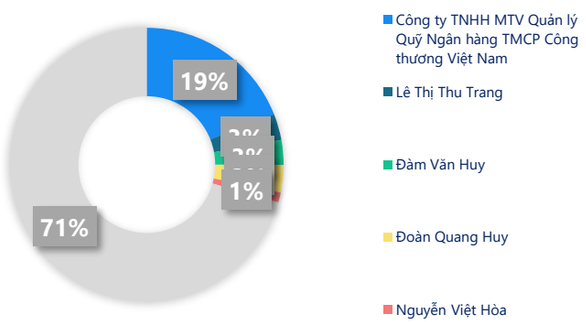
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

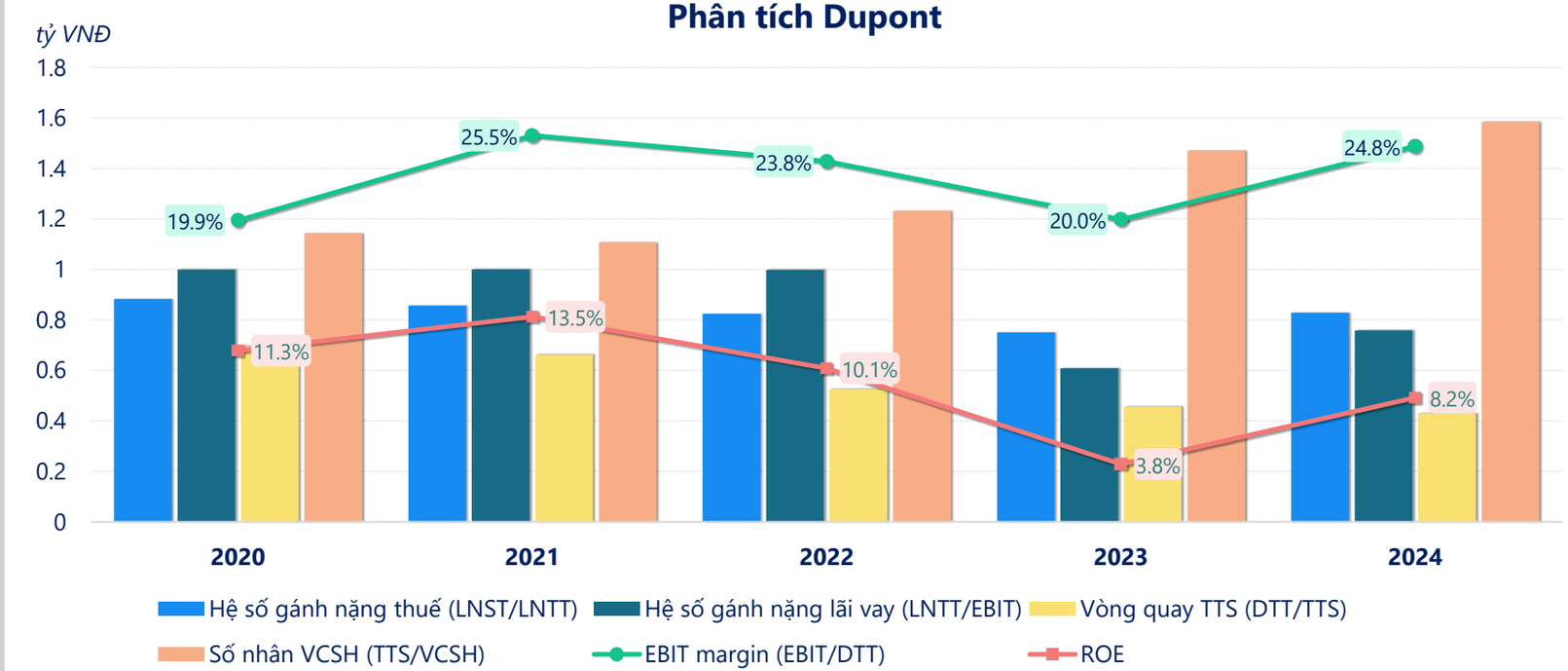
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	15,900
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,500 - 22,047
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,560
Số lượng CPLH (CP)	286,796,819
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,589,222
Sở hữu nước ngoài	2.1%
Beta	1.35
EPS	1,172
P/E	13.6

	YTD	1T	3T	6T
VSC	-0.3%	-7.0%	-23.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

2,788

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 607| 27.8%

LN sau thuế

2024

435

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 236| 118%

ROE

2024

8.2%

+/- YoY: ▲ 4.4%

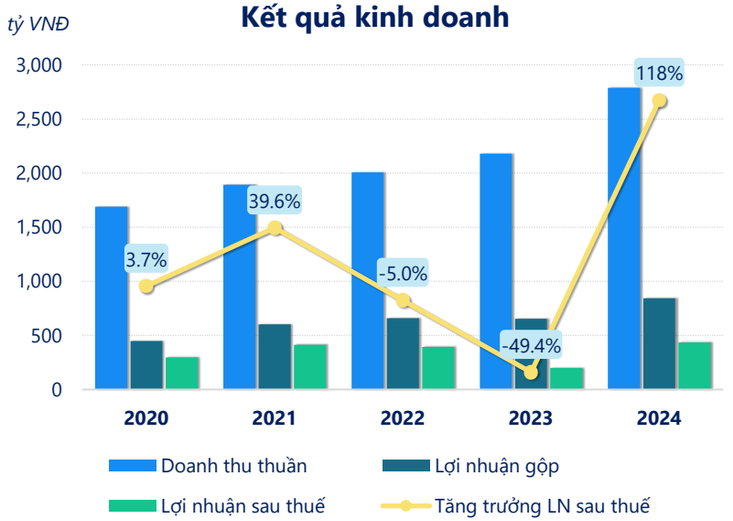
ROA

2024

5.2%

+/- YoY: ▲ 2.6%

Kết quả kinh doanh



Năm **2024**, **VSC** ghi nhận doanh thu thuần **2,788** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **434.5** tỷ đồng, lần lượt **tăng 27.8%** và **tăng 118%** so với năm trước.

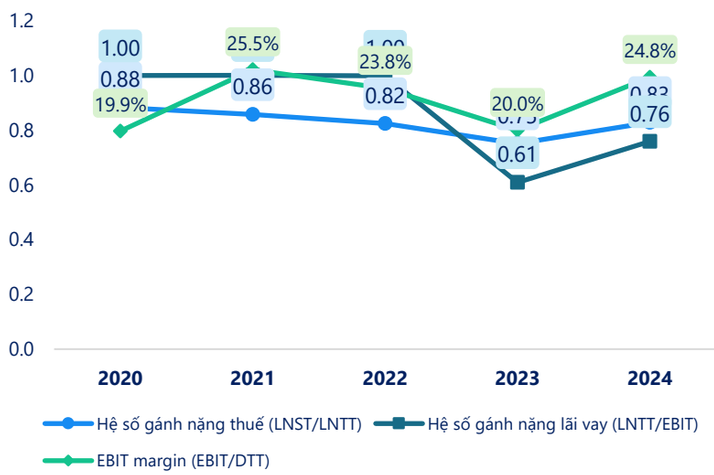
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.21%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **24.8%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

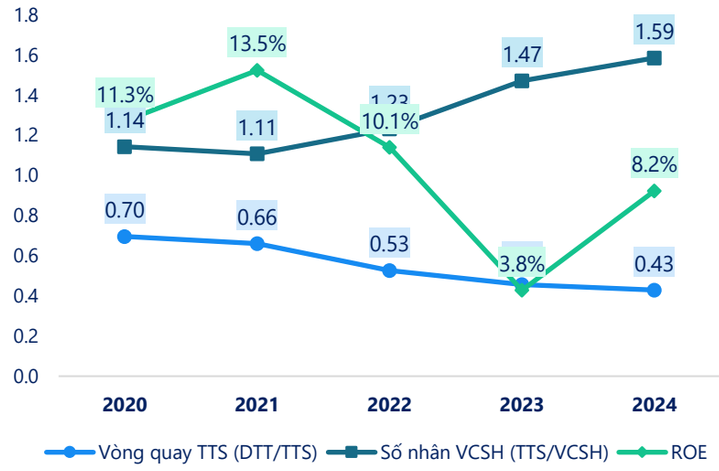
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.83**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.76**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.43**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.59** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

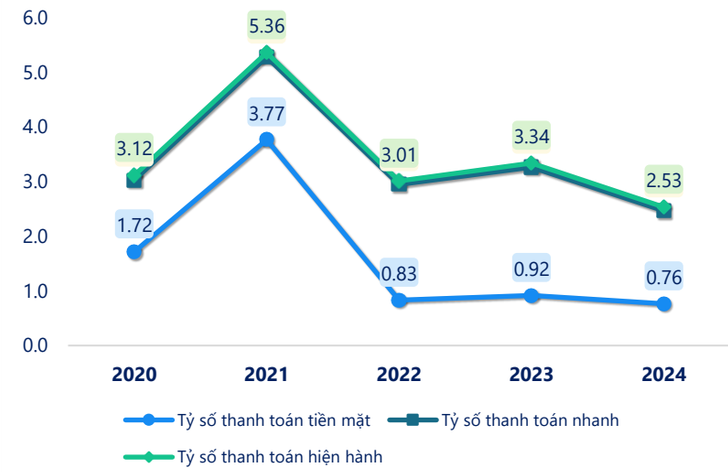
Phải thu ngắn hạn



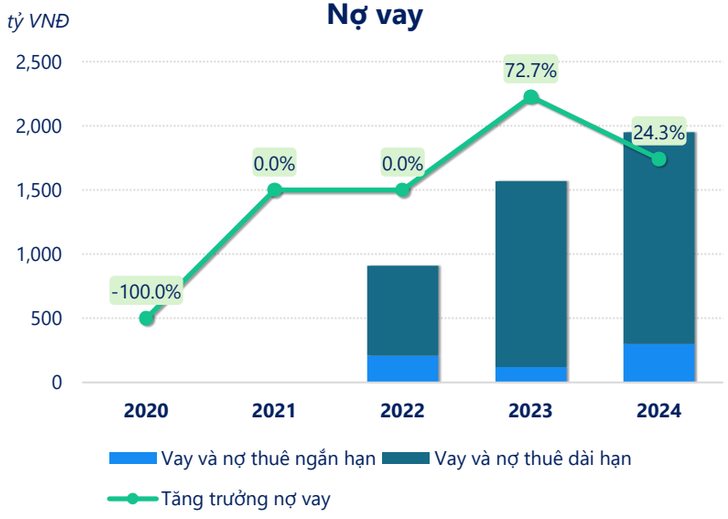
Hàng tồn kho



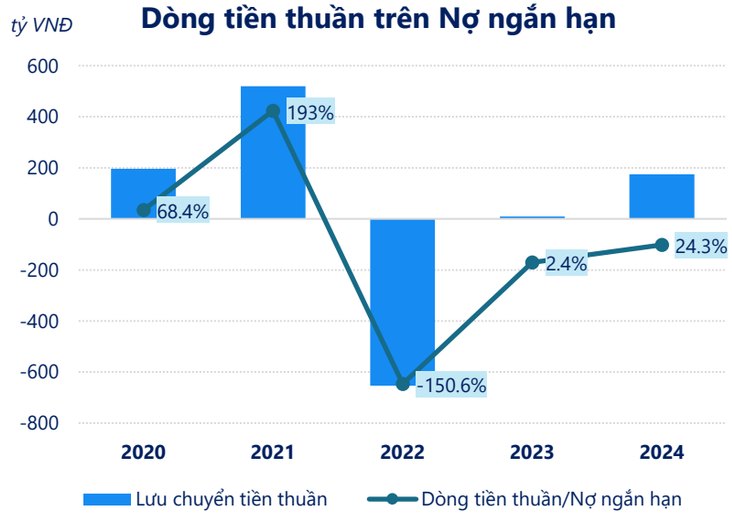
Chỉ số thanh khoản



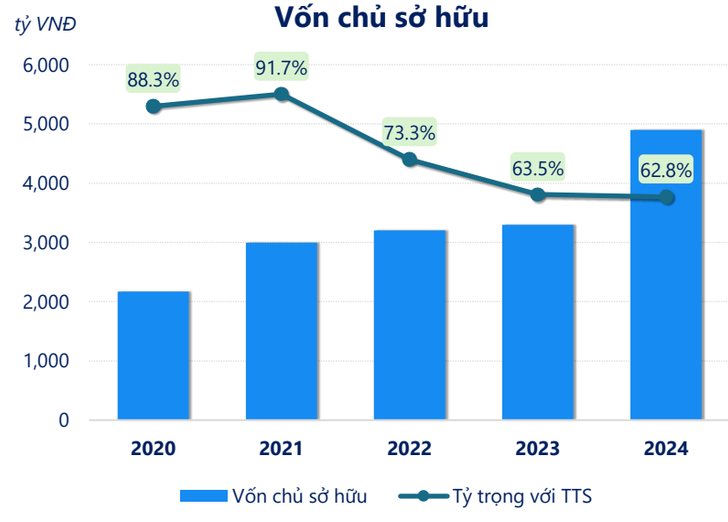
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,795**	**5,191**	**50.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,812	1,346	34.6%
Tiền và tương đương tiền	547	371	47.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	806	425	89.7%
Phải thu ngắn hạn	355	464	-23.6%
Hàng tồn kho	47.5	29.1	63.3%
Tài sản ngắn hạn khác	56.2	57.2	-1.6%
Tài sản dài hạn	**5,984**	**3,845**	**55.6%**
Phải thu dài hạn	3.62	827	-99.6%
Tài sản cố định	3,611	644	461%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.40	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	759	1,470	-48.4%
Tài sản dài hạn khác	**1,159**	**899**	**28.9%**
Lợi thế thương mại	450	4.57	9749%
Nợ phải trả	2,899	1,897	52.9%
Nợ ngắn hạn	**715**	**403**	**77.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	300	119	152%
Phải trả người bán ngắn hạn	108	110	-2.0%
Nợ dài hạn	2,184	1,493	46.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,650	1,450	13.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,896**	**3,294**	**48.6%**
Vốn chủ sở hữu	**4,896**	**3,294**	**48.6%**
Vốn điều lệ	2,868	1,334	115%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,689**	**1,892**	**2,007**	**2,181**	**2,788**
Giá vốn hàng bán	1,240	1,290	1,349	1,527	1,944
Lợi nhuận gộp	**449**	**602**	**659**	**654**	**843**
Doanh thu HĐTC	10.8	13.0	34.6	31.1	264
Chi phí TC	1.61	1.98	5.02	173	219
Chi phí lãi vay	**0.34**	**0**	**1.10**	**170**	**167**
LN trong công ty LKLD	2.16	4.44	-19.7	-18.0	-3.53
Chi phí bán hàng	55.9	48.2	79.2	94.1	153
Chi phí QLDN	73.5	81.2	105	133	183
LN thuần từ HĐKD	**331**	**488**	**484**	**268**	**549**
Lợi nhuận khác	4.53	-5.74	-7.09	-2.90	-24.6
LN trước thuế	**336**	**483**	**477**	**265**	**525**
Lợi nhuận sau thuế	**296**	**414**	**393**	**199**	**435**
LNST của CĐ cty mẹ	**240**	**350**	**314**	**124**	**336**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	529	645	472	642	13.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-85.8	-562	-1,875	-1,067	-1,293
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-247	437	749	434	1,454
Tiền đầu kỳ	297	493	1,014	360	371
Lưu chuyển tiền thuần	**197**	**520**	**-653**	**9.71**	**174**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.10	0.15	0.42	2.15
Tiền cuối kỳ	493	1,014	360	371	547